



TN 20x25

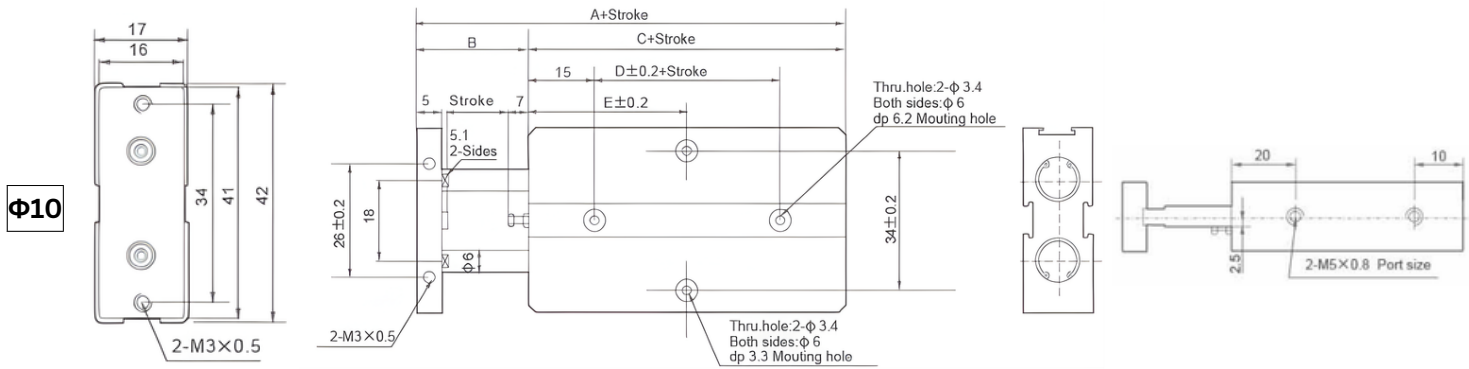
Ordering Code | Mã đặt hàng

TN	20	X	50	—	S
Series Code (Dòng sản phẩm) Double - Shaft (Trục kép) Double Action Type (Loại chuyển động kép)	Cylinder Bore (Đường kính xy lanh) 10mm 16mm 20mm 25mm 32mm	Stroke (Hành trình xy lanh)	Magnet Code (Mã nam châm) S: Attach Magnet (S: Có nam châm)		

Specification | Thông số kỹ thuật

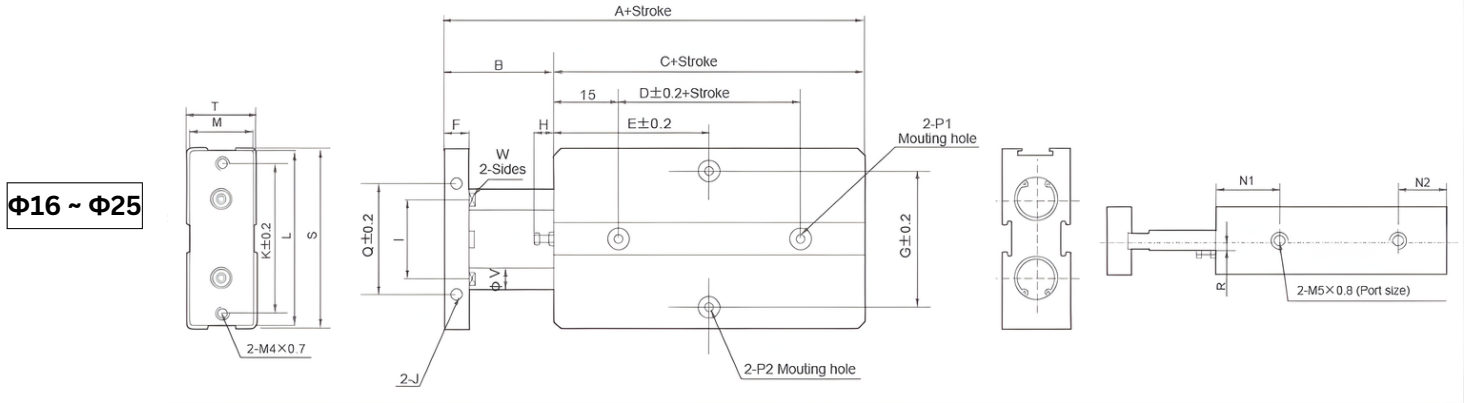
Bore (mm) (Đường kính xy lanh)	10	16	20	25	32
Motion Pattern (Kiểu chuyển động)	Double Action (Tác động kép)				
Working Medium (Môi chất làm việc)	Air (Khí)				
Operating Pressure Range (Dải áp suất làm việc)	1 ~ 9 kgf/cm ²				
Ensured Pressure Resistance (Chịu áp suất tối đa)	10.5 kgf/cm ²				
Operating Temperature Range (Dải nhiệt độ làm việc)	-5 ~ 70°C				
Operating Speed Range (Dải tốc độ làm việc)	100 ~ 500 mm/s				
Adjustable Stroke (Hành trình có thể điều chỉnh)	-10 ~ 0 mm				
Cushion Type (Kiểu giảm chấn)	Adjustable Cushion (Giảm chấn có thể điều chỉnh)				
Non-rotating Precision (Độ chính xác chống xoay)	0.3°				
Port Size (Kích thước cổng)	M5x0.8				G1/8"

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



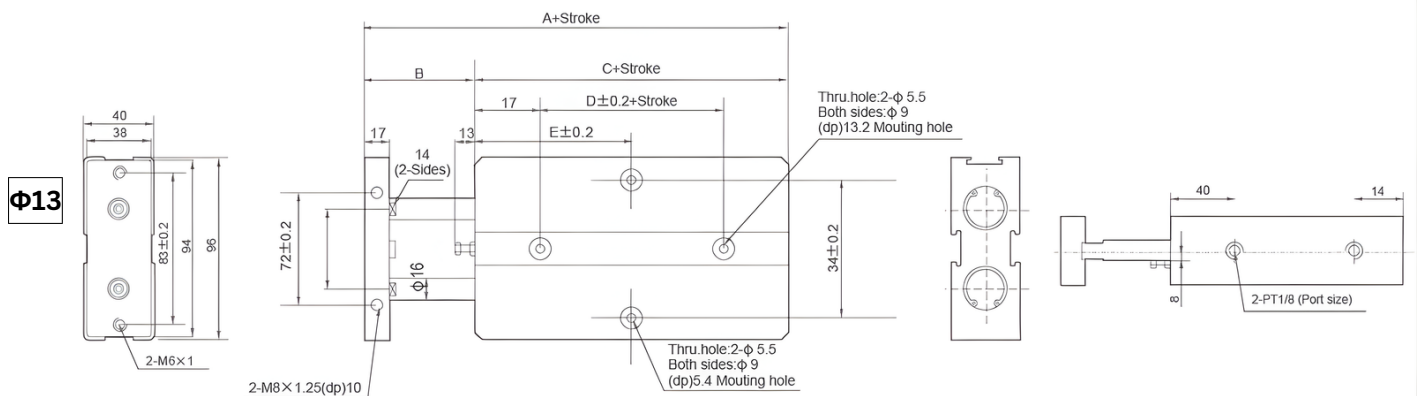
Dimension Sheet | Bảng kích thước

Bore size (Đường kính trong xy lanh)	E										
Item (Mã hàng)	A	B	C	D	10	20	30	40	50	60	70
10	63	12	51	10	30	30	35	40	45	50	55

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Bore size (Đường kính trong xy lanh)	A	B	C	D	E												F	G	H	I
					10	20	30	40	50	60	70	80	90	100	125	150				
Item (Mã hàng)																				
16	68	15	53	20	30	35	40	45	50	55	60	65	70	75	87.5	100	8	47	6	24
20	78	20	58	20	35	35	40	45	50	55	60	65	70	75	87.5	100	10	55	9	28
25	81	19	62	30	40	40	45	50	55	60	65	70	75	80	92.5	105	10	66	8	34

Bore size/ Item (Đường kính trong xy lanh/ Mã hàng)	J	K	L	M	N1	N2	P1	P2	Q	R	S	T	V	M
16	M4x0.7/dp 5	47	53	20	22	11	Both Sides (Hai mặt): Φ7.5 (dp) 7.2 mm/Thru.hole (Cổng dẫn): Φ4.5	45	50	55	60	65	70	75
20	M4x0.7/dp 5	55	61	24	25	12	Both Sides (Hai mặt): Φ7.5 (dp) 7.2 mm/Thru.hole (Cổng dẫn): Φ4.5	45	50	55	60	65	70	75
25	M4x0.7/dp 6	66	72	29	27	12	Both Sides (Hai mặt): Φ7.5 (dp) 7.2 mm/Thru.hole (Cổng dẫn): Φ4.5	50	55	60	65	70	75	80

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Bore size (ĐK trong xy lanh)	A	B	C	D	E											
Item (Mã hàng)					10	20	30	40	50	60	70	80	90	100	125	150
10	108	30	78	35	45	50	55	60	65	70	75	80	85	90	102.5	115